

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-29

202  
CỘ  
IÊN  
VI  
CH  
MI  
VII

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày 31/12/2014 gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Phan Huy Thành	Ủy viên
Ông Lê Văn Huyền	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phan Huy Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bốn	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Huy Thành  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 3 năm 2015

106:  
GTY  
ITC  
NU  
NH  
ENT  
H-T

**Chi nhánh Miền Trung/Central Branch:**

P.1301 Chung cư Tháp đôi Dầu khí, số 7 Đ. Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An  
Suite 1301, Petrol Building, 7 Quang Trung Str., Vinh City, Nghe An Province  
Tel: (038) 3848810 Fax: (038) 3560040

Số: 26/2015/BCKT-UHY ACA MT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17/3/2015, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

2-00  
TNH  
ÁN  
HY-1  
ÁN  
RUB  
NGP

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 05/3/2014.



Nguyễn Anh Dũng  
Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán 1379-2014-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA**  
**- CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Nghệ An, ngày 17 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Duy Tuấn  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán 1951-2014-112-1

M.S.C.N: 0102021062-00-C.T.T.N.H.H  
UHY-ACA  
M.S.C.N: 0102021062-00-C.T.T.N.H.H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>26.557.170.849</b>	<b>33.102.903.390</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.307.598.574	1.591.153.291
111	Tiền		1.307.598.574	591.153.291
112	Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	866.411.852	586.216.400
121	Đầu tư ngắn hạn		1.774.152.606	1.774.152.606
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(907.740.754)	(1.187.936.206)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		21.200.114.906	26.682.061.755
131	Phải thu khách hàng	V.3	20.220.042.309	25.678.909.723
132	Trả trước cho người bán		345.599.790	-
135	Các khoản phải thu khác	V.4	1.438.491.496	1.104.555.952
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(804.018.689)	(101.403.920)
140	Hàng tồn kho	V.6	372.371.534	210.498.099
141	Hàng tồn kho		372.371.534	210.498.099
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.810.673.983	4.032.973.845
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		32.055.584	19.155.644
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		28.973.844	31.018.016
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.7	2.749.644.555	3.982.800.185
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.141.896.340</b>	<b>5.149.858.328</b>
220	Tài sản cố định		4.348.946.506	2.905.332.385
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	4.348.946.506	2.305.332.385
222	Nguyên giá		10.708.853.306	8.155.768.170
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.359.906.800)	(5.850.435.785)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	600.000.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.9	2.500.000.000	2.021.250.000
258	Đầu tư dài hạn khác		2.500.000.000	2.500.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(478.750.000)
260	Tài sản dài hạn khác		292.949.834	223.275.943
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	292.949.834	223.275.943
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>33.699.067.189</b>	<b>38.252.761.718</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>16.219.816.470</b>	<b>23.412.832.855</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>16.219.816.470</b>	<b>23.412.832.855</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.11	1.737.000.000	1.800.000.000
312	Phải trả người bán		608.056.479	3.558.940.704
313	Người mua trả tiền trước		90.473.603	53.449.989
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.350.564.256	1.225.894.139
315	Phải trả người lao động		7.549.641.340	9.729.427.485
316	Chi phí phải trả	V.13	672.844.301	453.968.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	1.259.089.611	571.208.626
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.15	2.554.294.441	5.741.224.880
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		397.852.439	278.719.032
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17.479.250.719</b>	<b>14.839.928.863</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	V.16	<b>17.479.250.719</b>	<b>14.839.928.863</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.280.000.000	10.280.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		2.828.754.870	2.828.754.870
418	Quỹ dự phòng tài chính		456.777.301	431.747.973
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		47.959.612	47.959.612
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.865.758.936	1.251.466.408
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>33.699.067.189</b>	<b>38.252.761.718</b>



Trần Thị Thúy Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Thế Tam  
Kế toán trưởng



Phan Huy Thành  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	27.365.583.609	30.661.891.951
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	27.365.583.609	30.661.891.951
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	21.702.992.065	26.016.604.019
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.662.591.544	4.645.287.932
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	299.692.282	58.280.995
22	Chi phí tài chính	VI.4	(647.460.830)	(937.481.853)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		111.484.622	22.764.147
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	5.509.812.010	4.104.106.587
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.099.932.646	1.536.944.193
31	Thu nhập khác	VI.6	3.924.992.310	351.350.436
32	Chi phí khác		129.068.932	171.064.405
40	Lợi nhuận khác		3.795.923.378	180.286.031
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.895.856.024	1.717.230.224
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.7	1.030.097.088	465.763.816
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.865.758.936	1.251.466.408
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	3.760	1.217

Trần Thị Thúy Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Thế Tam  
Kế toán trưởng



Phan Huy Thành  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 3 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

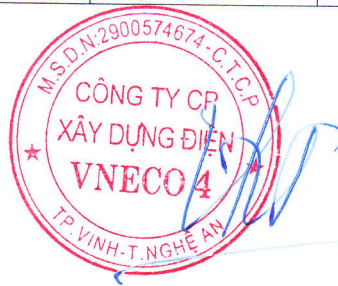
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	35.390.366.000	37.027.905.302
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(17.169.660.514)	(11.506.164.722)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(18.207.683.473)	(10.892.284.375)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(111.484.622)	(22.775.147)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(610.491.006)	(910.261.241)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.167.762.391	3.039.474.027
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.041.962.539)	(16.431.884.994)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.416.846.237</b>	<b>304.008.850</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.909.093.236)	(13.232.727)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	299.692.282	58.280.995
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.609.400.954)</b>	<b>45.048.268</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.159.400.000	3.100.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.222.400.000)	(2.752.801.612)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.028.000.000)	(805.396.280)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.091.000.000)</b>	<b>(458.197.892)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(283.554.717)</b>	<b>(109.140.774)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.591.153.291	1.700.294.065
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.307.598.574	1.591.153.291

*Trần Thị Thuý Vân*

Trần Thị Thuý Vân  
Người lập biểu

*Nguyễn Thế Tam*

Nguyễn Thế Tam  
Kế toán trưởng



Phan Huy Thành  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 3 năm 2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B09 – DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (viết tắt là VNECO), được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4; Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 theo Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 3.4.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000185 ngày 31/10/2003, đăng ký lại lần thứ 06 ngày 25/7/2012 với mã số doanh nghiệp là 2900574674.

Mã chứng khoán niêm yết: VE4

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 là 10.280.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2014:

<b>Đối tượng góp vốn</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền (đồng)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	562.602	5.626.020.000	54,73
Các cổ đông khác	465.398	4.653.980.000	45,27
<b>Tổng</b>	<b>1.028.000</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>100,00</b>

Ngành nghề kinh doanh:

- Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Phá dỡ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau:

Trụ sở

Trụ sở chính

Địa điểm

Số 197 - Đường Nguyễn Trường Tộ - Thành Phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 107 người (tại ngày 31/12/2013 là 106 người).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B09 – DN**

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức Chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B09 – DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp)**

**3. Các khoản phải thu (tiếp)**

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B09 – DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp)**

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

06  
STY  
TC  
TU  
NH  
TI  
T.1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B09 – DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp)**

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc được hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm (%) hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính được Chủ đầu tư xác nhận hoặc theo bảng khối lượng công trình hoàn thành đã được Chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B09 – DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp)**

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**14. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**15. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**16. Công cụ tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Việc trình bày chi tiết về công cụ tài chính xem thuyết minh số VII.5.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	876.664.802	587.769.945
Tiền gửi ngân hàng VND	430.933.772	3.383.346
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>1.307.598.574</b></u>	<u><b>1.591.153.291</b></u>

002  
HH  
V.V.  
AC  
NH  
TG  
HỆ P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)  
(Đơn vị tính: VND)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Mã cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu			1.774.152.606		1.774.152.606
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	VNE	87.400	1.773.000.754	87.400	1.773.000.754
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO9	VE9	86	1.151.852	86	1.151.852
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu			(907.740.754)		(1.187.936.206)
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	VNE		(907.740.754)		(1.187.936.206)
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO9	VE9		-		-
<b>Cộng</b>			<b>866.411.852</b>		<b>586.216.400</b>

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	16.657.479.496	17.077.705.133
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	37.050.182	3.090.303.197
Ban QLDA lưới điện thành phố Hải Phòng	-	820.879.499
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	126.332.878	1.417.456.954
Công ty truyền tải điện 1	1.542.016.034	-
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.390.134.735	2.737.233.776
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	332.406.420	-
Phải thu khách hàng khác	134.622.564	535.331.164
<b>Cộng</b>	<b>20.220.042.309</b>	<b>25.678.909.723</b>

4. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam (*)	1.211.345.976	908.000.976
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	84.267.345	77.049.516
Phải thu khác	142.878.175	119.505.460
<b>Cộng</b>	<b>1.438.491.496</b>	<b>1.104.555.952</b>

(\*) Phải thu tiền kinh phí đền bù tại các công trình.





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)  
(Đơn vị tính: VND)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	(101.403.920)
Tăng dự phòng	(702.614.769)
Hoàn nhập	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>(804.018.689)</u></b>

6. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	85.228.175	100.280.551
Công cụ, dụng cụ	56.490.471	32.484.714
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	230.652.888	77.732.834
<b>Cộng</b>	<b><u>372.371.534</u></b>	<b><u>210.498.099</u></b>

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	2.628.824.555	3.940.982.585
Tài sản thiếu chờ xử lý	120.820.000	41.817.600
<b>Cộng</b>	<b><u>2.749.644.555</u></b>	<b><u>3.982.800.185</u></b>

T.H.H.  
K.H.  
T.V.C.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ  
Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ AnBáo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2014**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)***(Đơn vị tính: VND)***8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	2.433.368.381	2.465.436.530	3.256.963.259	8.155.768.170
Mua sắm trong năm	-	384.000.000	505.893.818	889.893.818
Đầu tư XDCB hoàn thành	657.411.318	-	1.005.780.000	1.663.191.318
Tại ngày 31/12/2014	3.090.779.699	2.849.436.530	4.768.637.077	10.708.853.306
<b>Trong đó:</b>				
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	1.040.305.656	2.040.676.000	617.581.359	3.698.563.015
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	1.632.556.941	2.141.686.406	2.076.192.438	5.850.435.785
Khấu hao	59.148.261	158.202.390	292.120.364	509.471.015
Tại ngày 31/12/2014	1.691.705.202	2.299.888.796	2.368.312.802	6.359.906.800
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2014	800.811.440	323.750.124	1.180.770.821	2.305.332.385
Tại ngày 31/12/2014	1.399.074.497	549.547.734	2.400.324.275	4.348.946.506

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.162.821.449 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)  
(Đơn vị tính: VND)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Mã cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		262.500	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Công ty CP Sông Ba	SBA	262.500	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu			-		(478.750.000)
Công ty CP Sông Ba	SBA		-		(478.750.000)
<b>Cộng</b>		<b>262.500</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>250.000</b>	<b>2.021.250.000</b>

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	292.949.834	183.517.610
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	-	39.758.333
<b>Cộng</b>	<b>292.949.834</b>	<b>223.275.943</b>

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	520.000.000	1.800.000.000
Vay cá nhân	1.217.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.737.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>

11.1. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Hạn mức	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
<b>Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh</b>					
Khoản vay 1	520.000.000	4.000.000.000	9 tháng	9%/năm	Tài sản thế chấp
<b>Vay cá nhân</b>					
Bà Bùi Thị Kim Oanh	500.000.000	-	1 năm	8%/năm	Tín chấp
Bà Nguyễn Thị Mai	432.000.000	-	1 năm	8%/năm	Tín chấp
Bà Nguyễn Thị Hồng	285.000.000	-	1 năm	8%/năm	Tín chấp
<b>Cộng</b>	<b>1.737.000.000</b>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)**  
**(Đơn vị tính: VND)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	663.402.020	770.730.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp	687.044.007	455.163.249
Thuế, phí, lệ phí	118.229	-
<b>Cộng</b>	<b>1.350.564.256</b>	<b>1.225.894.139</b>

**13. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí kiểm toán	85.000.000	-
Trích trước chi phí đường dây 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	-	17.820.000
Trích trước chi phí đường dây 500KV Sơn La - Lai Châu	56.009.292	-
Trích trước chi phí đường dây 110KV Nậm Na - Mường So	20.000.000	-
Trích trước chi phí đường dây 210KV Thanh Hóa - Vinh	-	160.500.000
Trích trước chi phí đền bù đường dây 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa	5.000.000	264.300.000
Trích trước chi phí đường dây 220KV Vân Trì - Chèm	121.760.000	-
Trích trước chi phí đường dây 220KV Nhiệt Điện Thái Bình	238.350.545	-
Trích trước chi phí đường dây 220KV Hòa Bình-Hà Đông 3	6.640.000	-
Trích trước chi phí đường dây 220KV Cao Bằng - Bắc Cạn	10.200.000	-
Trích trước chi phí nâng cấp trạm 220KV Vinh	127.998.464	-
Chi phí phải trả khác	1.886.000	11.348.000
<b>Cộng</b>	<b>672.844.301</b>	<b>453.968.000</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	57.813.481	176.292.650
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	872.478.521	71.114.521
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả về chi phí đền bù tại các công trình</i>	<i>810.942.067</i>	<i>9.578.067</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>61.536.454</i>	<i>61.536.454</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328.797.609	323.801.455
<b>Cộng</b>	<b>1.259.089.611</b>	<b>571.208.626</b>

-002-  
NHH  
IN V.  
Y-AC  
ÁNH  
JNG  
GHẾ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)  
(Đơn vị tính: VND)

## 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Dự phòng chi phí bảo hành các công trình xây lắp:</b>		
Đường dây 500KV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	83.852.790.	83.852.790
Đường dây 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ	72.995.524.	72.995.524
Đường dây 500KV Sơn La - Lai Châu	319.733.284 .	-
Đường dây 500 KV Sơn La - Hòa Bình - Nho Quan (KH1)	-	506.250.484
Đường dây 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (KH1)	291.699.934 .	291.699.934
Đường dây 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hoà (KH1)	635.886.249 .	557.438.400
Công trình Nậm Na 2 - Mường So	330.589.980 .	201.835.620
Nâng cấp đường dây 35KV và 110KV Nghĩa Đàn	-	6.581.198
Đường dây 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh	84.321.594 .	84.321.594
Đường dây 110KV Đồng Hới - Đồng Hà - Dời cột, kéo dây, thu hồi (VNECO5)	-	138.837.091
Đường dây 110KV Đồng Hoà - Long Bối (Gói thầu 02 - BQLDA LĐ Hải Phòng)	-	1.043.532.192
Đường dây 220KV TX Sơn La, TBA 500 KV Sơn La (XL4)	-	668.342.370
Cải tạo đường dây 110KV Đồng Hòa - Long Bối GC QL10 (BQLDA LĐ Hải Phòng)	-	225.979.620
Đường dây 110KV Hà Giang - Yên Minh (VNECO2)	130.913.733 .	130.913.733
Đường dây 20KV Đẩu nổi NM thủy Điện Bản Chát (KH2- BQLDA ĐM Bắc)	-	1.467.063.199
Đường dây 220KV Thanh Hoá - Vinh (Xây lắp - KH1)	172.071.660 .	169.223.651
Đường dây 220KV Đồng Hoà Thái Bình Mạch 2(KH2)	66.796.318 .	66.141.616
Đường dây 110KV Đồng Hoà - Long Bối (Kéo rải căng dây VT26+46)	-	26.215.864
Xử lý khoảng cách pha đất KN 92-93 Đường dây 220KV Hòa Bình - Hà Đông 3	50.979.246 .	-
Xử lý khoảng cách KN 805-813 Đường dây 500KV ĐN - Hà Tĩnh 2	62.230.330 .	-
Đường dây 110KV và 220 KV Bà Rịa Vũng Tàu	15.867.700 .	-
Đường dây 220KV Cao Bằng - Bắc Cạn	27.108.822 .	-
Đường dây 220KV Nhiệt điện Thái Bình	53.155.631 .	-
Đường dây 220KV Vân Trì - Chèm	136.347.978 .	-
Xây dựng trạm - Dự án nâng công suất TBA 220KV Vinh	19.743.668 .	-
<b>Cộng</b>	<b>2.554.294.441</b>	<b>5.741.224.880</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ  
Thành Phố Vinh, tỉnh Nghệ An**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2014**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)**

(Đơn vị tính: VND)

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2013	10.280.000.000	2.828.754.870	383.788.361	-	959.192.237	14.451.735.468
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.251.466.408	1.251.466.408
Phân phối lợi nhuận	-	-	47.959.612	47.959.612	(959.192.237)	(863.273.013)
Số dư tại ngày 31/12/2013	10.280.000.000	2.828.754.870	431.747.973	47.959.612	1.251.466.408	14.839.928.863
<b>NĂM NAY</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2014	10.280.000.000	2.828.754.870	431.747.973	47.959.612	1.251.466.408	14.839.928.863
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.865.758.936	3.865.758.936
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	25.029.328	-	(1.251.466.408)	(1.226.437.080)
Số dư tại ngày 31/12/2014	10.280.000.000	2.828.754.870	456.777.301	47.959.612	3.865.758.936	17.479.250.719

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, số 01/2014/NQ-VNECO4-DHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2014. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính: 25.029.328 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 198.437.080 đồng
- Trả cổ tức: 1.028.000.000 đồng
- Tổng cộng: 1.251.466.408 đồng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)  
(Đơn vị tính: VND)

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	5.626.020.000	5.626.020.000
Vốn góp của các tổ chức, cá nhân khác	4.653.980.000	4.653.980.000
<b>Cộng</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>10.280.000.000</b>

16.3. Cổ tức đã chia

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	562.602.000	450.081.600
Các tổ chức, cá nhân khác	465.398.000	372.318.400
<b>Cộng</b>	<b>1.028.000.000</b>	<b>822.400.000</b>

16.4. Cổ phiếu

	Cuối năm <i>Cổ phiếu</i>	Đầu năm <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

210  
NGT  
MT  
ẤN  
HI N  
IÊN  
VH-1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B 09 - DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>27.365.583.609</b>	<b>30.661.891.951</b>
Doanh thu hoạt động xây dựng điện	27.201.024.140	30.484.982.861
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê kho bãi)	160.909.090	176.909.090
Doanh thu khác (bán nguyên vật liệu)	3.650.379	-
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>27.365.583.609</b>	<b>30.661.891.951</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hoạt động xây dựng điện	21.701.650.190	26.015.110.711
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.493.308
Giá vốn khác (bán nguyên vật liệu)	1.341.875	-
<b>Cộng</b>	<b>21.702.992.065</b>	<b>26.016.604.019</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	19.712.282	58.280.995
Cổ tức được chia	279.980.000	-
<b>Cộng</b>	<b>299.692.282</b>	<b>58.280.995</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	111.484.622	22.764.147
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	113.594.200	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(872.539.652)	(960.257.000)
Chi phí khác	-	11.000
<b>Cộng</b>	<b>(647.460.830)</b>	<b>(937.481.853)</b>

52-0  
Y T N  
O A N  
J H Y  
H A I  
T R U A  
N G



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B 09 - DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp)**

(Đơn vị tính: VND)

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.320.669.531	3.278.421.845
Chi phí công cụ dụng cụ	260.494.520	123.147.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.708.389	140.585.421
Chi phí dự phòng	702.614.769	(30.485.851)
Chi phí thuế, phí, lệ phí	46.630.217	128.275.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.372.938	270.160.960
Chi phí bằng tiền khác	764.321.646	194.001.590
<b>Cộng</b>	<b>5.509.812.010</b>	<b>4.104.106.587</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.875.179.941	182.801.055
Thu nhập khác	49.812.369	168.549.381
<b>Cộng</b>	<b>3.924.992.310</b>	<b>351.350.436</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

**7.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22%.

**7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	4.895.856.024	1.717.230.224
Điều chỉnh tăng	66.383.468	145.825.044
Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN	66.383.468	145.825.044
Điều chỉnh giảm	(279.980.000)	-
Thu nhập từ nhận cổ tức	(279.980.000)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính hiện hành</b>	<b>4.682.259.492</b>	<b>1.863.055.268</b>
Thuế suất	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.030.097.088</b>	<b>465.763.816</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

02-L  
IH  
VÀ  
AC  
VH  
G  
TẾ AN  
M.S.C.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp)**

(Đơn vị tính: VND)

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.796.850.345	3.155.447.389
Chi phí công cụ dụng cụ	529.181.696	-
Chi phí nhân công	17.242.594.099	16.042.806.007
Chi phí Khấu hao tài sản cố định	490.436.542	536.426.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.483.773.687	6.150.815.184
Chi phí khác	5.669.967.706	4.235.215.378
<b>Cộng</b>	<b>27.212.804.075</b>	<b>30.120.710.606</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.865.758.936	1.251.466.408
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	1.028.000	1.028.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.760</b>	<b>1.217</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Thông tin chung về các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ/Chức vụ
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Số 344, đường Phan Chu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO1	Cùng Công ty mẹ	Số 489, đường Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	Công ty liên kết Công ty mẹ	Số 13, đường Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3	Cùng Công ty mẹ	Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO5	Cùng Công ty mẹ	Số 205, đường Lê Duẩn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8	Cùng Công ty mẹ	Đường 10 Đào Duy Từ - TP Buon Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Ông Trần Văn Huy	Hội Đồng Quản trị	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Huy Thành	Hội Đồng Quản trị	Ủy viên HĐQT - Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bốn	Hội Đồng Quản trị	Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Huyền	Hội Đồng Quản trị	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Hội Đồng Quản trị	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thị Thúy Vân	Ban Kiểm soát	Trưởng Ban Kiểm soát (Quý I/2014)
Ông Nguyễn Huy Toàn	Ban Kiểm soát	Trưởng Ban Kiểm soát (từ Quý II/2014)
Ông Nguyễn Năng Đồng	Ban Kiểm soát	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Ban Kiểm soát	Thành viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp)

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

1.2 Các nghiệp vụ với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan là tổ chức trong năm chủ yếu là cung ứng và nhận dịch vụ xây dựng công trình điện.

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan là cá nhân trong năm chủ yếu là thanh toán tạm ứng, trả lương, thưởng và thù lao.

Trong năm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	18.312.791.194	15.927.536.342
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO5	-	17.974.545
<b>Cổ tức phải trả</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	562.602.000	450.081.600
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	16.657.479.496	17.024.255.144
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	126.332.878	1.417.456.954
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	21.468.429	-
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	1.211.345.976	908.000.976
<b>Tạm ứng</b>		
Ông Nguyễn Văn Bốn	17.100.000	6.501.229
Ông Lê Văn Huyền	251.976.578	1.286.136.405
Ông Nguyễn Ngọc Ân	158.332.150	241.311.062
Bà Trần Thị Thúy Vân	94.790.000	83.690.000
Ông Nguyễn Huy Toàn	71.218.676	114.328.676
Ông Nguyễn Năng Đồng	945.175.000	21.810.000
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	-	1.033.678.805
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3	-	1.627.647
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO5	-	427.728.538
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	872.478.521	71.114.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp)

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát*

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng, thù lao	1.291.446.806	1.123.880.198

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty không có chi nhánh, do đó chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.201.024.140	160.909.090	3.650.379	27.365.583.609
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	21.701.650.190	-	1.341.875	21.702.992.065
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	5.499.373.950	160.909.090	2.308.504	5.662.591.544
<b>TÀI SẢN</b>				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	889.893.818	-	-	889.893.818
Tài sản bộ phận	32.645.955.777	160.909.090	2.308.504	32.809.173.371
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	33.535.849.595	160.909.090	2.308.504	33.699.067.189
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	16.219.816.470	-	-	16.219.816.470
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	16.219.816.470	-	-	16.219.816.470

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

Mẫu số B 09 - DN

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp)**

(Đơn vị tính: VND)

**5. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam.

**5.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.307.598.574	-	1.591.153.291	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.574.266.460	(804.018.689)	26.706.416.159	(101.403.920)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.774.152.606	(907.740.754)	1.774.152.606	(1.187.936.206)
Đầu tư tài chính dài hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000	(478.750.000)
<b>Cộng</b>	<b>27.156.017.640</b>	<b>(1.711.759.443)</b>	<b>32.571.722.056</b>	<b>(1.768.090.126)</b>
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2014	01/01/2014
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			1.737.000.000	1.800.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			998.390.542	3.953.856.680
<b>Cộng</b>			<b>2.735.390.542</b>	<b>5.753.856.680</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**5.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**5.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp)**

*(Đơn vị tính: VND)*

**5. Công cụ tài chính (tiếp)**

**5.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**5.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**5.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

102  
HH  
V  
-A  
NT  
NG  
HỆ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp)**

(Đơn vị tính: VND)

**5. Công cụ tài chính (tiếp)**

**5.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>			
Vay và nợ	1.737.000.000	-	1.737.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	998.390.542	-	998.390.542
<b>Cộng</b>	<b>2.735.390.542</b>	<b>-</b>	<b>2.735.390.542</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>			
Vay và nợ	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.953.856.680	-	3.953.856.680
<b>Cộng</b>	<b>5.753.856.680</b>	<b>-</b>	<b>5.753.856.680</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.307.598.574	-	1.307.598.574
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.770.247.771	-	20.770.247.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	866.411.852	-	866.411.852
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.944.258.197</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>25.444.258.197</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.591.153.291	-	1.591.153.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.605.012.239	-	26.605.012.239
Đầu tư tài chính ngắn hạn	586.216.400	-	586.216.400
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.021.250.000	2.021.250.000
<b>Cộng</b>	<b>28.782.381.930</b>	<b>2.021.250.000</b>	<b>30.803.631.930</b>

**6. Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.



Trần Thị Thuý Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Thế Tâm  
Kế toán trưởng



Phan Huy Thành  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 17 tháng 3 năm 2015